CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------o0o--------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ I NĂM 2017

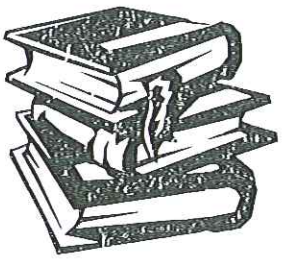

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI
326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho quý 1 năm 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/03/2017 là: **2,199,398,670,000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, …

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp
+ Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.
+ Công ty CP Du Lịch An Giang

Công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/03/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/03/2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch
Ông:	Lê Văn Chung	Thành viên
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông:	Lê Văn Thủy	Thành viên
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông:	Lê Văn Lâm	Thành viên
Bà:	Võ Thị Hồng Tâm	Thành viên
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Tổng giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó tổng giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó tổng giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó tổng giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó tổng giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó tổng giám đốc
Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Phó tổng giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Hoàng Sang	Giám đốc tài chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Trương Công Khánh	Trưởng ban
Bà:	Lê Thị Tính	Ủy viên
Ông:	Lê Thanh Hảnh	Ủy viên

Kế toán trưởng:

Ông:	Nguyễn Hoàng Sang

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Thay mặt Ban Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
TV. HĐQT kiêm P.Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN SAO MAI

TRƯƠNG VĨNH THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3,380,250,214,327**	**3,145,299,377,162**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**205,653,631,887**	**205,094,795,946**
111	1. Tiền		58,273,631,887	45,994,795,946
112	2. Các khoản tương đương tiền		147,380,000,000	159,100,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**307,639,724,107**	**372,139,724,107**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		307,639,724,107	372,139,724,107
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1,514,730,057,156**	**1,341,778,648,768**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	360,399,791,051	351,568,648,030
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		961,372,400,104	840,897,111,408
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	192,957,866,001	149,312,889,330
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.05**	**1,341,492,183,695**	**1,220,076,327,550**
141	1. Hàng tồn kho		1,341,492,183,695	1,220,076,327,550
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**10,734,617,482**	**6,209,880,791**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.13	7,894,114,648	3,296,660,589
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	2,840,502,834	2,913,220,202
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,506,229,208,129**	**1,501,851,318,031**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10,000,000**	**10,000,000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	10,000,000	10,000,000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**66,088,154,646**	**67,097,131,919**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	37,813,369,724	38,822,346,997
222	- Nguyên giá		50,325,194,516	50,325,194,516
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(12,511,824,792)	(11,502,847,519)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	28,274,784,922	28,274,784,922
228	- Nguyên giá		28,274,784,922	28,274,784,922
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.09	**124,286,447,778**	**125,030,620,497**
231	- Nguyên giá		150,656,384,255	150,656,384,255
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(26,369,936,477)	(25,625,763,758)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.06**	**3,683,548,342**	**3,683,548,342**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3,683,548,342	3,683,548,342
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**1,294,750,483,197**	**1,291,365,583,197**
251	1. Đầu tư vào công ty con		560,070,719,800	560,070,719,800
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		693,608,460,000	693,608,460,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		43,444,900,000	40,060,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7,483,596,603)	(7,483,596,603)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,110,000,000	5,110,000,000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**17,410,574,166**	**14,664,434,076**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	17,410,574,166	14,664,434,076
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4,886,479,422,456**	**4,647,150,695,193**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**2,343,890,122,186**	**2,123,378,902,852**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1,765,213,770,928**	**1,601,420,596,494**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	254,376,232,203	205,353,294,657
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		757,504,424,030	672,265,922,110
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	64,315,168,429	70,699,409,919
314	4. Phải trả người lao động		273,439,100	272,490,900
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.15	40,823,509,418	40,945,675,418
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	86,266,917,500	82,130,353,866
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	550,173,505,425	518,077,874,801
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,480,574,823	11,675,574,823
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**578,676,351,258**	**521,958,306,358**
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14		500,000,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	578,676,351,258	521,458,306,358
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.16**	**2,542,589,300,270**	**2,523,771,792,341**
410	I. Vốn chủ sở hữu		2,542,589,300,270	2,523,771,792,341
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,199,398,670,000	2,199,398,670,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2,199,398,670,000*	*2,199,398,670,000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,056,200,000	45,056,200,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		35,601,244,042	35,601,244,042
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,971,647,795	4,971,647,795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		257,561,538,433	238,744,030,504
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*238,744,030,504*	*73,741,830,787*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*18,817,507,929*	*165,002,199,717*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4,886,479,422,456**	**4,647,150,695,193**

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc P.Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ TỐ NGÂN	NGUYỄN HOÀNG SANG	TRƯƠNG VĨNH THÀNH

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**302,335,500,439**	**115,876,332,346**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02.	11,837,071,799	4,994,097,862
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**290,498,428,640**	**110,882,234,484**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**253,639,644,152**	**62,900,160,091**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**36,858,784,488**	**47,982,074,393**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	23,987,433,039	1,129,339,162
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	13,264,761,848	9,102,157,680
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12,371,973,848*	*8,912,459,903*
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	5,956,742,487	4,766,933,329
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	19,046,243,560	14,659,147,522
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**22,578,469,632**	**20,583,175,024**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	1,076,572,474	143,040,020
32	12. Chi phí khác	VI.07	106,525,756	1,915,077,443
40	**13. Lợi nhuận khác**		**970,046,718**	**(1,772,037,423)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23,548,516,350**	**18,811,137,601**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	4,731,008,421	3,379,212,032
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**18,817,507,929**	**15,431,925,569**

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ TỐ NGÂN	NGUYỄN HOÀNG SANG	TRƯƠNG VĨNH THÀNH

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Tăng/giảm qúy 1 /2017 so với quý 1 /2016	
					Số tiền	Phần trăm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**302,335,500,439**	**115,876,332,346**	**186,459,168,093**	**160.91**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	11,837,071,799	4,994,097,862	6,842,973,937	137.02
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	20	**290,498,428,640**	**110,882,234,484**	**179,616,194,156**	**161.99**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**253,639,644,152**	**62,900,160,091**	**190,739,484,061**	**303.24**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**36,858,784,488**	**47,982,074,393**	**(11,123,289,905)**	**(23.18)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	23,987,433,039	1,129,339,162	22,858,093,877	2,024.02
7. Chi phí tài chính	22	23	13,264,761,848	9,102,157,680	4,162,604,168	45.73
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12,371,973,848*	*8,912,459,903*	*3,459,513,945*	38.82
8. Chi phí bán hàng	24		5,956,742,487	4,766,933,329	1,189,809,158	24.96
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,046,243,560	14,659,147,522	4,387,096,038	29.93
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**22,578,469,632**	**20,583,175,024**	**1,995,294,608**	**9.69**
11. Thu nhập khác	31		1,076,572,474	143,040,020	933,532,454	652.64
12. Chi phí khác	32		106,525,756	1,915,077,443	(1,808,551,687)	(94.44)
13. Lợi nhuận khác	**40**		**970,046,718**	**(1,772,037,423)**	**2,742,084,141**	**(154.74)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**23,548,516,350**	**18,811,137,601**	**4,737,378,749**	**25.18**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	4,731,008,421	3,379,212,032	1,351,796,389	40.00
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**18,817,507,929**	**15,431,925,569**	**3,385,582,360**	**21.94**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**25**				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 1/2017 tăng 21,94% tương đương 3,38 tỷ đồng và việc tăng giảm các chỉ tiêu trong bảng kết quả hoạt động kinh doanh so với Q1/2016 như trên là do:

- Tuy doanh thu thuần tăng 161.99% tương đương 179.61 tỷ đồng chủ yếu từ doanh thu thức ăn cá - sản xuất tăng 806.79% tương đương 161.49 tỷ đồng, nhưng lĩnh vực này có tỷ suất lợi nhuận thấp. Trong khi bất động sản có tỷ suất lợi nhuận cao, doanh thu thuần lại giảm 33.99% tương đương 28.05 tỷ đồng.

- Doanh thu tài chính tăng 2.024.02% tương đương 22.85 tỷ đồng chủ yếu thu từ các khoản lãi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 29,93% tương ứng với mở rộng hoạt động của Công ty.

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ TỐ NGÂN	NGUYỄN HOÀNG SANG	TRƯƠNG VĨNH THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**23,548,516,350**	**18,811,137,601**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,753,149,992	1,216,074,159
2. Các khoản dự phòng	03		-	
3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,987,433,039)	(1,023,709,017)
5. Chi phí lãi vay	06		12,371,973,848	8,912,459,903
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**13,686,207,151**	**27,915,962,646**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(177,476,145,079)	(9,443,049,001)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121,415,856,145)	(78,456,413,150)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		131,497,765,326	69,699,996,986
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,746,140,090)	155,306,029
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,841,606,558)	(8,912,459,903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,214,000,000)	(6,100,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(172,509,775,395)**	**(5,140,656,393)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3,436,455,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		88,871,273	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64,500,000,000	11,490,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,384,900,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,550,964,539	1,026,470,644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**83,754,935,812**	**9,080,015,644**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		396,895,526,474	308,914,990,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(307,581,850,950)	(315,637,116,834)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		89,313,675,524	(6,722,126,834)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		558,835,941	(2,782,767,583)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205,094,795,946	470,480,211,671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		205,653,631,887	467,697,444,088

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ TỐ NGÂN	NGUYỄN HOÀNG SANG	TRƯƠNG VĨNH THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015 và lần thứ 27 ngày 02/10/2015

Vốn điều lệ của Công ty là : 2,199,398,670,000 VND.

Trụ sở chính của công ty tại số 326 Hùng Vương, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh của Công Ty gồm:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng Vietcombank công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và có điều chỉnh vào cuối kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	31/03/2017	*01/01/2017*
Tiền mặt	**26,729,794,310**	**24,483,509,446**
Tiền mặt VND	26,729,794,310	24,483,509,446
Tiền mặt ngoại tệ-USD		
Tiền gửi ngân hàng	**31,543,837,537**	**21,511,286,500**
Tiền gửi VND	30,549,653,172	21,186,625,940
Tiền gửi ngoại tệ	994,184,365	324,660,560
Các khoản tương đương tiền	**147,380,000,000**	**159,100,000,000**
Cộng	**205,653,631,847**	**205,094,795,946**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	*01/01/2017*
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	192,967,866,001	149,322,889,330
Cộng	**192,967,866,001**	**149,322,889,330**

5. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017	*01/01/2017*
- Hàng mua đang đi đường	62,367,100,917	41,830,864,417
- Nguyên liệu, vật liệu	-	
- Công cụ, dụng cụ	280,277,869,124	174,743,579,468
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,930,996	-
- Thành phẩm	998,827,545,769	1,003,485,142,873
- Hàng hóa	16,736,889	16,740,792
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1,341,492,183,695**	**1,220,076,327,550**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2017	*01/01/2017*
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	69,958,150	65,868,550
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2,350,323,476	2,427,130,444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	420,221,208	420,221,208
Cộng	**2,840,502,834**	**2,913,220,202**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**30,807,949,062**	**1,534,170,609**	**15,114,986,694**	**2,868,088,151**	**50,325,194,516**
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**30,807,949,062**	**1,534,170,609**	**15,114,986,694**	**2,868,088,151**	**50,325,194,516**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**4,607,624,569**	**1,138,476,981**	**4,570,254,436**	**1,186,491,533**	**11,502,847,519**
- Khấu hao trong kỳ	*254,743,083*	*51,554,501*	*583,012,929*	*119,666,760*	*1,008,977,273*
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**4,862,367,652**	**1,190,031,482**	**5,153,267,365**	**1,306,158,293**	**12,511,824,792**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	**26,200,324,493**	**395,693,628**	**10,544,732,258**	**1,681,596,618**	**38,822,346,997**
- Tại ngày cuối kỳ	**25,945,581,410**	**344,139,127**	**9,961,719,329**	**1,561,929,858**	**37,813,369,724**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bằng quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	**28,274,784,922**				**28,274,784,922**
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	**28,274,784,922**				**28,274,784,922**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	**28,274,784,922**				**28,274,784,922**
- Tại ngày cuối kỳ	**28,274,784,922**				**28,274,784,922**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2017	*01/01/2017*
- Xây dựng cơ bản dở dang:		
Khu dân cư Bình Khánh 3-Đường GTGT	1,147,923,083	1,147,923,083
Khu dân cư Chợ Vàm - Huyện Phú Tân	1,653,591,160	1,653,591,160
Khu dân cư Hoà Bình	882,034,099	882,034,099
Khu Đô Thị P10, Tp.Mỹ Tho, Tiền Giang		
Cộng	**3,683,548,342**	**3,683,548,342**

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	**150,656,384,255**			**150,656,384,255**
- Quyền sử dụng đất	54,760,802,383	-	-	54,760,802,383
- Nhà (*)	95,895,581,872			95,895,581,872
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**25,625,763,758**	**744,172,719**		**26,369,936,477**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	25,625,763,758	744,172,719		26,369,936,477
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại	**125,030,620,497**			**124,286,447,778**
- Quyền sử dụng đất	54,760,802,383			**54,760,802,383**
- Nhà	70,269,818,114			**69,525,645,395**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2017	*01/01/2017*
- Công cụ, dụng cụ	6,070,950,802	1,602,422,572
- Chi phí đào tạo cán bộ nguồn	11,339,623,364	13,062,011,504
- Khác		
Cộng	**17,410,574,166**	**14,664,434,076**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2017	*01/01/2017*
- Thuế giá trị gia tăng	21,433,698,885	27,299,275,608
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,571,014,024	41,054,005,603
- Thuế thu nhập cá nhân	2,310,455,520	2,346,128,708
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền SDĐ		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**64,315,168,429**	**70,699,409,919**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	*01/01/2017*
a) Ngắn hạn	**86,266,917,500**	**82,130,353,866**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5,143,773	5,143,773
- Kinh phí công đoàn	207,413,240	301,120,400
- Bảo hiểm xã hội	571,326,633	182,483,713
- Bảo hiểm y tế	57,993,349	
- Bảo hiểm thất nghiệp	42,613,483	12,173,643
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		1,064,198,425
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23,000,000,000	23,000,000,000
- Cty CP Du Lịch Đồng Tháp	24,000,000,000	24,000,000,000
- Cty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	20,003,418,200	20,003,418,200
- Trần Thuỵ Thanh Thảo	3,004,118,969	3,004,118,969
- Võ Đức Thảo	15,374,889,853	10,557,696,743
- Phải trả phải nộp khác		**500,000,000**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**86,266,917,500**	**82,630,353,866**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	*01/01/2017*
- Vay ngắn hạn	550,173,505,425	518,077,874,801
Vay ngân hàng	*546,173,505,425*	*518,077,874,801*
Vay đối tượng khác	*4,000,000,000*	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**550,173,505,425**	**518,077,874,801**

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2017	*01/01/2017*
Vay dài hạn	578,676,351,258	521,458,306,358
- Vay ngân hàng	*406,377,375,500*	*389,312,517,600*
- Vay đối tượng khác	*172,298,975,758*	*132,145,788,758*
Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
+ Nhận ký quỹ dài hạn			
	Cộng	**578,676,351,258**	**521,458,306,358**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17 a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ thuộc vốn CSH	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**2,199,398,670,000**	**45,056,200,000**	**29,741,625,938**	**81,066,353,417**	**4,971,647,795**	**2,360,234,497,150**
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước				165,002,199,717		165,002,199,717
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			5,859,618,104			5,859,618,104
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Trích lập các quỹ				(7,324,522,630)		(7,324,522,630)
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	**2,199,398,670,000**	**45,056,200,000**	**35,601,244,042**	**238,744,030,504**	**4,971,647,795**	**2,523,771,792,341**
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này				18,817,507,929		18,817,507,929
Tăng khác						
Giảm vốn trong kỳ này						
Trích lập các quỹ						
Chia cổ tức						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	**2,199,398,670,000**	**45,056,200,000**	**35,601,244,042**	**257,561,538,433**	**4,971,647,795**	**2,542,589,300,270**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*%*	*Đầu năm*	*%*
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông	**2,199,398,670,000**	**100.00%**	**2,199,398,670,000**	**100.00%**
Cộng	**2,199,398,670,000**	**100%**	**2,199,398,670,000**	**100%**

17. c) Cổ phiếu

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành trong kỳ		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ	219,939,867	219,939,867
- Cổ phiếu phổ thông	*219,939,867*	219,939,867
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
Doanh thu thương mại (cá XK)	10,985,395,733	11,361,684,440.0
Doanh thu bất động sản	66,324,238,265	82,546,193,995.0
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,122,433,614	1,951,063,911.0
Doanh thu xây dựng		
Doanh thu thương mại khác	41,388,075,627	
Doanh thu thức ăn cá - sản xuất	181,515,357,200	20,017,390,000.0
Cộng	**302,335,500,439**	**115,876,332,346.0**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	11,837,071,799	4,994,097,862.0
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	**11,837,071,799**	**4,994,097,862.0**

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
Doanh thu thuần thương mại (cá XK)	10,985,395,733	6,367,586,578.0
Doanh thu thuần bất động sản	54,487,166,466	82,546,193,995.0
Doanh thu thuần dịch vụ	2,122,433,614	1,951,063,911.0
Doanh thu thuần xây dựng		
Doanh thu thuần thương mại	41,388,075,627	-
Doanh thu thuần thức ăn cá - sản xuất	181,515,357,200	20,017,390,000.0
Cộng	**290,498,428,640**	**110,882,234,484.0**
		-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
Giá vốn của thương mại (cá XK)	10,343,871,600	
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	22,884,817,104	33,422,101,849
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,748,518,788	2,317,448,359
Giá vốn của xây dựng		
Giá vốn thương mại	41,350,606,095	10,243,219,883
Giá vốn thức ăn cá - sản xuất	176,311,830,565	16,917,390,000
Cộng	**253,639,644,152**	**62,900,160,091**
		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,550,964,539	1,023,709,017
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1,290,518
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1,436,468,500	104,339,627
- Doanh thu tài chính khác		
Cộng	**23,987,433,039**	**1,129,339,162**
		-

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
- Lãi tiền vay	12,371,973,848	8,912,459,903
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	892,674,000	189,697,777
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	114,000	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**13,264,761,848**	**9,102,157,680**
		-

24. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
- Thu từ thanh lý tài sản	88,871,273	-
- Tiền phạt thu được	987,701,201	141,440,000
- Các khoản khác		1,600,020
Cộng	**1,076,572,474**	**143,040,020**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
- Các khoản bị phạt	106,525,756	1,915,077,443
- Các khoản khác		-
Cộng	**106,525,756**	**1,915,077,443**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,731,008,421	3,379,212,032
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	**4,731,008,421**	**3,379,212,032**
		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Quý 1 năm 2017	*Quý 1 năm 2016*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	18,817,507,929	15,431,925,569
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	219,939,867	219,939,867
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	85.56	70.16

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
Công ty CP Phú Hùng Phú Quốc	Công ty con
Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con
Cty CP Đầu Tư Tài Chính Và Truyền Thông Quốc Tế.	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty liên kết
Công ty CP Nhựt Hồng	Công ty góp vốn
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Đầu tư Tài Chính	Công ty góp vốn
Cty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy sản	Công ty góp vốn

28.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng Giám đốc
NGÔ THỊ TỐ NGÂN	NGUYỄN HOÀNG SANG	TRƯƠNG VĨNH THÀNH